

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 20943
	Giờ..... Ngày 11 tháng 8 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính đã được soát xét
Cho 06 tháng đầu năm 2011



Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08)38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	06 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2011	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2011	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2011	12 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo các quyết định sau:

- Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 25/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam đến năm 2005;

- Quyết định số 183/2003/QĐ-BCN ngày 19/11/2003 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp về việc sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép Và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam và Quyết định số 3421/QĐ-T-TC ngày 19/11/2003 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc thành lập Ban chỉ đạo bàn giao sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép Và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam;

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 Công ty Kim Khí thành phố Hồ Chí Minh chính thức chuyển thành Công ty Cổ Phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004193 do Sở Kế Hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 16/02/2011 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là: Mua bán kim khí (kim loại đen, kim loại màu); Vật tư thứ liệu phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở), máy móc thiết bị, nông lâm hải sản, thủ công mỹ nghệ, khoáng sản sản phẩm kim loại và các loại vật tư khác, gỗ và các sản phẩm về gỗ; Sản xuất gia công sản phẩm kim khí và các hoạt động phục vụ kinh doanh (kể cả sửa chữa phục hồi tân trang máy móc, thiết bị cũ) – (không sản xuất, gia công tại trụ sở); Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; Đại lý kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, mỡ máy; Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà ở; Hợp tác lao động Quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Bán buôn xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Bốc xếp hàng hóa. Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ và không hoạt động tại trụ sở). Phá hủy tàu (không hoạt động tại trụ

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2011 là 210.000.000.000 VND (Hai trăm mười tỷ đồng chẵn).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Minh Xuân	Chủ tịch
Ông Mai Văn Bông	Ủy viên
Ông Phạm Thị Liên	Ủy viên
Ông Lê Văn Hồng	Ủy viên
Ông Lê Xuân Cường	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông Hứa Văn Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Xuân Trường	Kiểm soát viên
Ông Đậu Vũ Châu	Kiểm soát viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Minh Xuân	Tổng Giám đốc
Ông Trương Bá Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Bông	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Liên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Lệ Châu	Kế toán trưởng



TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2011 là: 59.738.388.972 đồng

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2010 là: 15.815.007.172 đồng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2011 của Công ty.



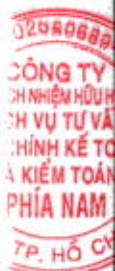
TM. Hội đồng quản trị Công ty

Chủ tịch

Nguyễn Minh Xuân

TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty
Phó Tổng Giám đốc

Mai Văn Bông



Số: 569/BCKT/TC

Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính*Về Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2011 của Công ty Cổ Phần Kim Khí Tp. Hồ Chí Minh***Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Phố Hồ Chí Minh được lập ngày 15 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2011, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy rằng không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy nhiên, trong phạm vi báo cáo soát xét này chúng tôi xin lưu ý một số vấn đề sau:

1. Một số khoản công nợ phải thu tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 chưa có xác nhận nợ nhưng có cam kết trả thay khách hàng của cán bộ công nhân viên trong công ty được trình bày tại mục 2.1 của thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm và một số khoản nợ phải trả chưa có xác nhận nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)****Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên**Nguyễn Thị Tuyết**

Chứng chỉ KTV số: 0624/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		795.063.032.407	749.318.713.578
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.	7.322.047.898	54.149.414.669
1 Tiền	111		7.322.047.898	15.449.414.669
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	38.700.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.175.000.000	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121	2	23.000.000.000	
2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129	3	(17.825.000.000)	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.	572.730.578.713	277.143.150.155
1 Phải thu của khách hàng	131	4.1	514.670.715.528	232.528.210.969
2 Trả trước cho người bán	132	4.2	50.082.692.804	39.953.999.737
5 Các khoản phải thu khác	138	4.3	7.977.170.381	4.660.939.449
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.	198.581.010.938	410.284.329.790
1 Hàng tồn kho	141	5.1	198.581.010.938	410.284.329.790
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5.2	-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11.254.394.858	7.741.818.964
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	603.362.312	240.933.534
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	2.922.118.624	4.234.985.430
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	8	7.728.913.922	3.265.900.000
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		310.020.264.064	336.692.889.625
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		549.000.000	375.000.000
4 Phải thu dài hạn khác	218	9	549.000.000	375.000.000
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		151.601.145.217	157.619.394.498
1 TSCĐ hữu hình	221	10	50.232.090.335	50.467.413.100
- Nguyên giá	222		68.296.098.472	66.430.863.018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.064.008.137)	(15.963.449.918)
3 TSCĐ vô hình	227	11	84.341.620.282	91.290.865.592
- Nguyên giá	228		84.341.620.282	92.415.173.166
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(1.124.307.574)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	17.027.434.600	15.861.115.806
III- Bất động sản đầu tư	240	13	133.667.526.082	132.080.865.916
- Nguyên giá	241		139.701.846.050	135.136.112.216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(6.034.319.968)	(3.055.246.300)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.305.700.000	45.020.700.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	14	16.305.700.000	51.805.700.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	15	-	(6.785.000.000)
V- Tài sản dài hạn khác	260	16.	7.896.892.765	1.596.929.211
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	16.1	7.655.566.529	1.355.602.975
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16.2	241.326.236	241.326.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.105.083.296.471	1.086.011.603.203



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A/ NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		760.655.256.022	783.524.874.016
I- Nợ ngắn hạn	310		692.948.378.286	712.171.087.518
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	17	508.685.657.628	431.726.557.020
2 Phải trả người bán	312	18	83.672.973.249	96.180.441.043
3 Người mua trả tiền trước	313	19	759.445.910	2.841.807.180
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	51.815.213.419	121.057.897.607
5 Phải trả người lao động	315	21	14.708.950.518	12.373.743.787
6 Chi phí phải trả	316	22	511.205.179	688.539.454
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	23	31.706.765.540	46.811.542.314
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	1.088.166.843	490.559.113
II- Nợ dài hạn	330	25.	67.706.877.736	71.353.786.498
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333	25.1	13.050.724.675	11.723.088.205
4 Vay và nợ dài hạn	334	25.2	54.614.999.999	59.516.410.181
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	24.3	41.153.062	114.288.112
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	26	344.428.040.449	302.486.729.187
I- Vốn chủ sở hữu	410	26a	344.428.040.449	302.486.729.187
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		37.225.230.000	37.225.230.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		757.346.627	5.458.790.011
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	26e	33.088.841.446	27.996.335.228
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	26e	769.715.376	769.715.376
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	26e	973.466.830	773.466.830
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420		61.613.440.170	20.263.191.742
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.105.083.296.471	1.086.011.603.203

02050688
CÔNG TY
THỰC HIỆN HỒ SƠ
CH VỤ TƯ VẤN
CHÍNH KẾ TÍNH
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NÀO
TP. HỒ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý		13.463.825.266	13.463.825.266
5 Ngoại tệ các loại			
- Đồng USD (USD)		3.130,41	4.164,09
- Đồng EUR (EUR)		417,66	417,45
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập

Tô Hải Dung

Kế toán trưởng

Võ Thị Lệ Châu

Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Xuân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	27	3.430.925.921.171	2.124.290.460.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	28	96.249.995	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	29	3.430.829.671.176	2.124.290.460.478
4. Giá vốn hàng bán	11	30	3.333.436.387.836	2.066.172.879.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97.393.283.340	58.117.581.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	25.809.774.579	10.245.562.398
7. Chi phí tài chính	22	32	62.434.092.887	28.320.602.487
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.501.411.121	26.604.377.252
8. Chi phí bán hàng	24		24.874.420.663	15.517.433.957
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.794.616.159	6.844.514.702
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.099.928.210	17.680.592.353
11. Thu nhập khác	31	33	50.281.571.637	222.468.165
12. Chi phí khác	32	34	13.130.879	194.393
13. Lợi nhuận khác	40		50.268.440.758	222.273.772
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.368.368.968	17.902.866.125
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15.629.979.996	2.087.858.953
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	35	59.738.388.972	15.815.007.172
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	2.845	753

Người lập biểu



Tô Hải Dung

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc




Nguyễn Minh Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	06 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		75.368.368.968	17.902.866.125
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		5.174.827.029	2.848.774.250
- Các khoản dự phòng	3		11.040.000.000	(10.450.837.657)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		885.500.000	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(12.070.392.493)	(2.411.364.547)
- Chi phí lãi vay	6		35.501.411.121	26.604.377.252
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		115.899.714.625	34.493.815.423
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(293.252.344.247)	(37.938.998.024)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		211.703.318.852	106.392.260.089
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.853.676.753)	7.189.176.228
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		191.657.836	(1.828.323.650)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(35.786.355.925)	(27.033.276.734)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.690.893.826)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.413.639.725	353.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15.166.300.112)	(5.360.525.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.541.239.825)	76.267.927.423
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(96.505.933.324)	(25.940.886.938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.070.392.493	2.411.364.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.935.540.831)	(23.529.522.391)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH
BÁCH NIỆM HỒ
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.772.773.709.185	1.450.122.427.457
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.703.033.285.245)	(1.404.391.418.889)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.076.075.850)	(12.230.128.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	54.664.348.090	33.500.880.568
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(46.812.432.566)	86.239.285.600
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.149.414.669	18.539.265.976
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>(14.934.205)</i>	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.322.047.898	104.778.551.576

Người lập biểu


Tô Hải Dung

Kế toán trưởng


Võ Thị Lệ Châu



Ngày 15 tháng 07 năm 2011
Tổng Giám đốc


Nguyễn Minh Xuân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo các quyết định sau:

- Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 25/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty thép Việt Nam đến năm 2005;

- Quyết định số 183/2003/QĐ-BCN ngày 19/11/2003 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp về việc sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép Và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam và Quyết định số 3421/QĐ-T-TC ngày 19/11/2003 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc thành lập Ban chỉ đạo bàn giao sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép Và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam;

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 Công ty Kim Khí thành phố Hồ Chí Minh chính thức chuyển thành Công ty Cổ Phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004193 do Sở Kế Hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 16/02/2011 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

2. Ngành, nghề kinh doanh

Mua bán kim khí (kim loại đen, kim loại màu); Vật tư thứ liệu, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở), máy móc thiết bị, nông lâm hải sản, thủ công mỹ nghệ, khoáng sản sản phẩm kim loại và các loại vật tư khác, gỗ và các sản phẩm về gỗ; Sản xuất gia công sản phẩm kim khí và các hoạt động phục vụ kinh doanh (kể cả sửa chữa phục hồi tân trang máy móc, thiết bị cũ) – (không sản xuất, gia công tại trụ sở); Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; Đại lý kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, mỡ máy; Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà ở; Hợp tác lao động Quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Bán buôn xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Bốc xếp hàng hóa. Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ và không hoạt động tại trụ sở). Phá hủy tàu (không hoạt động tại trụ sở)/.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.



- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.



10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	4.867.695.268	6.195.957.713
1.2- Tiền gửi ngân hàng, trong đó:	2.454.352.630	9.253.456.956
<i>Tiền gửi Việt Nam đồng tại:</i>	2.390.414.363	9.164.819.604
-NH Công thương VN-HCM	977.870.472	6.137.702.728
-NH Đầu Tư & PT HCM	1.214.384.971	68.528.563
-NH Ngoại Thương TP.HCM		430.410.005
-NH HSBC-TP.HCM	14.286.344	2.319.356.551
-NH TMCP Á Châu ACB	2.117.380	1.029.910
-NH Indovina	3.235.985	3.050.731
-NH Standard Chartered	2.289.521	2.289.521
-NH ĐT& PT VN-CN Gia Định	7.157.941	7.104.524
-Công ty TC CP Xi Măng	1.507.061	185.056.740
-NH TMCP Hàng Hải VN CN Tp. HCM	6.263.251	
-NH TMCP Hàng Hải Sài Gòn	2.052.206	3.449.698
-NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.000.000	
-NH TMCP Quốc Tế VN_CN Phú Nhuận	41.482.558	
-NH TMCP Phương Đông	55.415.546	
-NH TMCP An Bình	61.351.127	6.840.633
<i>Tiền gửi ngoại tệ tại:</i>	63.938.267	88.637.352
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2.242,97 USD)	38.038.334	42.442.704
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam (337,44 USD)	6.958.013	18.527.612
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam (417,66 EUR)	9.808.918	9.802.801
- Ngân hàng HSBC (285,94 USD)	3.889.527	14.697.101
-NH TMCP Quốc Tế VN_CN Phú Nhuận (96,70 USD)	1.994.921	
- Ngân hàng Indovina (10 USD)	179.947	189.320
-NH TMCP An Bình (157,36 USD)	3.068.607	2.977.814
1.3- Khoản tương đương tiền	-	38.700.000.000
<i>Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng</i>		38.700.000.000
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam		38.700.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	7.322.047.898	54.149.414.669

2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số lượng CP	Số cuối kỳ
- Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB)	1.150.000	23.000.000.000
Cộng đầu tư ngắn hạn	1.150.000	23.000.000.000

3. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ
- Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB) (*)	17.825.000.000
Cộng dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	17.825.000.000

Ghi chú (*): Khoản trích lập được dựa trên giá giao dịch bình quân trên sàn giao dịch Upcom tại ngày 30/06/2011.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn khác tại thời điểm 30/06/2011	Số lượng CP	Số trích lập dự phòng	Giá trị thuần có thể thực hiện tại ngày 30/06/2011
- Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB)	1.150.000	17.825.000.000	5.175.000.000
Cộng		17.825.000.000	5.175.000.000



4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1 Phải thu của khách hàng	514.670.715.528	232.528.210.969
4.4 Trả trước cho người bán	50.082.692.804	39.953.999.737
4.4 Các khoản phải thu khác	7.977.170.381	4.660.939.449
4.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	572.730.578.713	277.143.150.155

4.1. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Công nợ đã có đối chiếu xác nhận	445.617.868.304	210.884.508.928
b. Công nợ chưa có xác nhận nợ nhưng đã thu tiền đầu kỳ sau	32.241.563.028	1.596.835.192
c. Công nợ chưa có xác nhận nợ nhưng có cam kết thanh toán thay của cán bộ trong xí nghiệp	36.811.284.196	20.046.866.849
Cộng	514.670.715.528	232.528.210.969

Hàng hoá của Công ty chủ yếu được bán theo hình thức tín chấp đối với khách hàng loại uy tín, các khoản nợ còn lại có kèm theo cam kết thanh toán nợ của cán bộ bán hàng Công ty; Công ty chỉ hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với khoản lãi chậm trả tính trên nợ quá hạn khi thực thu.

4.2. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 1 Hà Nội	482.912.750	482.912.750
Công ty TNHH Vạn Phúc (*)	3.500.000.000	5.400.000.000
Công ty Trang Trí Nội Thất Hoa Sen (*)	1.067.716.701	416.411.700
Chi cục Bảo Vệ Môi Trường	7.500.000	7.500.000
Seiwa Corporation (**)	22.772.786.960	
R & K Trading Co., Ltd (**)	16.635.748.589	
Sakai Kouhan Co., Ltd (**)	2.602.950.029	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 4	2.000.000.000	
DNTN Chế Tạo Máy Lộc Phát	400.000.000	
Công ty Dịch vụ Lữ hành Sài Gòn Tourist	210.000.000	
Công ty CP Đầu tư Hoa Sen_NM Tôn Hoa Sen Phú Mỹ (*)	176.159.725	
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen (*)	157.469.550	
Công ty TNHH LD Lữ hành Quốc tế Hòa Bình	29.428.000	
Công ty Cổ phần Lê Nguyễn	22.600.000	
Công ty Cổ phần Phần mềm Việt Long	10.000.000	
Công ty CP XD TM QC Tân Phong Phú	7.420.500	
Các công nợ trong năm trước đã thanh toán hết trong kỳ		33.647.175.287
Cộng trả trước cho người bán	50.082.692.804	39.953.999.737

Ghi chú: (*) Khoản công nợ có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2011.

(**) Khoản công nợ chưa có đối chiếu xác nhận nhưng đã nhập hàng trong tháng 07 và tháng 08 năm 2011.

4.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	185.000	14.436.184
Phải thu tiền điện, nước	18.247.424	40.433.128
Bảo hiểm hàng nhập khẩu	149.995.772	74.946.239
Phải thu dịch vụ thuê kho	46.360.001	212.182.001
Sở Giáo dục Tiền Giang		26.016.978
XN Cán Sắt		9.259.970
Công ty CP XD Số 1 Hà Nội (Sửa chữa nhà dân)	1.207.406.814	1.207.406.814
Công ty TNHH An Hưng Tường		2.075.128.839
Công ty TNHH Vạn Phúc		807.732.321
Phí bốc xếp, gửi hàng, cho thuê mặt bằng		170.582.975
DNTN Thành Đô		22.814.000
Công ty TNHH Thép Quốc Tuấn (*)	1.125.031.474	
Công ty TNHH TM Thép Vạn Phúc (*)	4.315.937.943	
Tổng Công ty Thép Việt Nam (**)	1.114.005.953	
Cộng các khoản phải thu khác	7.977.170.381	4.660.939.449

Ghi chú: (*) Khoản công nợ có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2011.

(**) Công nợ chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng đã trả tiền trong kỳ sau.

5. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1- Giá gốc của hàng tồn kho	198.581.010.938	410.284.329.790
- Nguyên liệu, vật liệu	98.151.468	71.067.516
- Hàng hóa	198.482.859.470	410.213.262.274
5.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	198.581.010.938	410.284.329.790

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	220.261.139	47.326.227
Chi phí chờ phân bổ	383.101.173	193.607.307
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	603.362.312	240.933.534

7. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.824.683.895	2.602.325.246
Thuế GTGT hàng nội địa	97.434.729	1.632.660.184
Cộng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.922.118.624	4.234.985.430

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.1- Tạm ứng	295.169.729	265.900.000
Hồ Đắc Toàn	236.284.191	185.900.000
Nguyễn thị Kiều Quý	20.000.000	20.000.000
Đông Minh Tuấn		10.000.000
Nguyễn Văn Lợi		50.000.000
Lê Thị Thùy Trang	23.700.000	
Nguyễn Thị Nhị	5.447.538	
Đoàn Văn Hùng	3.400.000	
Đối tượng khác	6.338.000	



8.2- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.433.744.193	3.000.000.000
Ký quỹ bằng tiền mặt tại công ty TNHH Thép Vina Kyoel	3.000.000.000	3.000.000.000
Ký quỹ mở LC	4.433.744.193	
CỘNG TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	7.728.913.922	3.265.900.000

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đất cọc thuê kho:	549.000.000	375.000.000
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	300.000.000	240.000.000
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	60.000.000	60.000.000
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 3	114.000.000	
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	75.000.000	75.000.000
Cộng phải thu dài hạn khác	549.000.000	375.000.000



10. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ						
1. Số dư đầu năm	52.916.116.660	8.647.047.733	3.687.423.526	215.115.268	965.159.831	66.430.863.018
2. Số tăng trong kỳ	-	1.709.867.273	-	82.277.272	73.090.909	1.865.235.454
- Mua trong kỳ		1.709.867.273		82.277.272	73.090.909	1.865.235.454
- Đầu tư XD cơ bản hoàn thành						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	52.916.116.660	10.356.915.006	3.687.423.526	297.392.540	1.038.250.740	68.296.098.472
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1. Số dư đầu năm	8.891.824.300	3.519.002.241	3.214.644.205	117.365.216	220.613.956	15.963.449.918
2. Số tăng trong kỳ	1.480.802.351	494.612.900	51.305.820	17.965.519	55.871.629	2.100.558.219
- Khấu hao trong kỳ	1.480.802.351	494.612.900	51.305.820	17.965.519	55.871.629	2.100.558.219
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	10.372.626.651	4.013.615.141	3.265.950.025	135.330.735	276.485.585	18.064.008.137
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Tại ngày đầu năm	44.024.292.360	5.128.045.492	472.779.321	97.750.052	744.545.875	50.467.413.100
2. Tại ngày cuối kỳ	42.543.490.009	6.343.299.865	421.473.501	162.061.805	761.765.155	50.232.090.335

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.687.149.014 đồng



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ		
1. Số dư đầu năm	92.415.173.166	92.415.173.166
2. Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong năm		
- Đầu tư XD cơ bản hoàn thành		
3. Số giảm trong kỳ	8.073.552.884	8.073.552.884
- Giảm khác	8.073.552.884	8.073.552.884
4. Số dư cuối kỳ	84.341.620.282	84.341.620.282
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
1. Số dư đầu năm	1.124.307.574	1.124.307.574
2. Số tăng trong kỳ	95.195.142	95.195.142
- Khấu hao trong kỳ	95.195.142	95.195.142
- Tăng khác		
3. Giảm trong kỳ	1.219.502.716	1.219.502.716
- Giảm khác	1.219.502.716	1.219.502.716
4. Số dư cuối kỳ	-	-
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
1. Tại ngày đầu năm	91.290.865.592	91.290.865.592
2. Tại ngày cuối kỳ (*)	84.341.620.282	84.341.620.282

Ghi chú: (*) Giá trị quyền sử dụng đất khu đất 9.121,2m² tại Phường Phú Thuận, Q.7 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời hạn lâu dài ngày 28 tháng 07 năm 2011.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Số 5 Quốc Hương Thảo Điền	136.363.636	
Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	5.515.303.161	5.477.741.020
Dự án chung cư Phú Thuận	727.582.728	727.272.728
Dự án dây chuyền máy cán 0,4-4,5 mm	10.352.435.440	9.569.561.514
Dự án khác (Quy hoạch Linh Trung)	86.540.544	86.540.544
VP HMC Lầu 2	209.209.091	
Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.027.434.600	15.861.115.806



13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	135.136.112.216	4.565.733.834	-	139.701.846.050
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	135.136.112.216	4.565.733.834		139.701.846.050
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	3.055.246.300	2.979.073.668	-	6.034.319.968
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	3.055.246.300	2.979.073.668		6.034.319.968
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	132.080.865.916	-	-	133.667.526.082
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	132.080.865.916			133.667.526.082
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số lượng CP	Số cuối kỳ	Số lượng CP	Số đầu năm
- Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB)			1.150.000	23.000.000.000
- NH CPCT VN (Vietinbank) (CTG)	134.830	2.305.700.000	134.830	2.305.700.000
- Góp vốn điều lệ Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	1.400.000	14.000.000.000
- Công ty CP Lavenue			1.250.000	12.500.000.000
Cộng đầu tư dài hạn khác	1.534.830	16.305.700.000	3.934.830	51.805.700.000

15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu năm
- Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB)	6.785.000.000
Cộng	6.785.000.000

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1 Chi tiết chi phí trả trước dài hạn	7.655.566.529	1.355.602.975
- Chi phí sửa chữa xe nâng KOMATSU - Vĩnh Lộc	15.089.500	37.723.750
- Chi phí tái lập tuyến cáp điện Kho 1 - Linh Trung	7.196.969	15.833.333
- Chi phí sửa chữa máy cắt 14 ly	6.250.000	13.750.000
- Chi phí môi giới cao ốc 189 NTMK	772.979.892	1.288.295.892
- Tiền thuê đất KCN Vĩnh Lộc	6.854.050.168	
16.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	241.326.236	241.326.236
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	241.326.236	241.326.236
Cộng tài sản dài hạn khác	7.896.892.765	1.596.929.211

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (*)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.1- Vay tiền VND tại:	269.271.574.972	333.628.064.515
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	61.339.505.333	126.732.892.973
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	91.015.248.800	160.974.625.693
- Ngân hàng Indovina	23.480.912.620	11.438.120.988
- Ngân hàng TMCP An Bình	19.300.000.000	26.148.025.416
- Công ty CP Tài chính Xi Măng		8.334.399.445
- Ngân hàng HSBC	26.111.100.599	
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam	48.024.807.620	
17.2- Vay tiền USD tại:	239.414.082.656	98.098.492.505
- Ngân hàng Vietinbank VN (5.945.875,29 USD)	122.592.056.729	55.032.486.851
- Ngân hàng ĐT & PT VN (5.183.632,08 USD)	106.876.126.225	40.938.403.829
- Ngân hàng HSBC (273.672,43 USD)	5.642.578.163	2.127.601.825
- Ngân hàng TMCP An Bình (208.716,73 USD)	4.303.321.539	
Cộng vay và nợ ngắn hạn	508.685.657.628	431.726.557.020

Ghi chú (*) Các khoản vay trên được vay theo hình thức tín chấp và đã có xác nhận của ngân hàng tại 30/06/2011.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Thép Vinakyoel (*)	26.607.196.720	30.674.841.862
Phải trả khách bán Phế liệu (**)	19.626.486.800	16.622.064.400
Dự An 193 Đinh Tiên Hoàng (*)	12.846.499.236	12.846.499.236
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn Tâm	137.454.545	1.184.590.909
DN Thép Tiến Lên	116.113.255	627.606.257
Công ty TNHH Kỹ Thuật Nam Việt	178.573.400	266.506.900
Công ty Thiết Kế Phía Nam (*)	266.415.244	266.415.244
Công ty TNHH Thép Kiến Phát	378.930.047	249.350.113
Công ty CP Thép Nhà Bè (*)	855.003.600	202.189.350
Công ty TNHH XD TM Quang Minh QMC	1.265.000	158.325.000
Công ty TNHH Minh Trung	144.685.760	144.685.760
Công ty TNHH MTV XD DV TM Hải Đăng Phát	6.652.346	107.225.500
Bảo Hiểm Hàng Hoá Nhập Khẩu (**)	137.673.430	43.787.740
Công ty TNHH PCCC Thiên Phúc	14.148.750	14.148.750
Công ty TNHH Thế hệ Mới	9.410.508	11.860.508
Tổng Công Ty Thép Việt Nam (*)	9.806.195.828	
Phải trả khách bán Phế liệu (XN7) (**)	5.418.935.400	
Phải trả khách bán Phế liệu (XN6) (**)	4.594.262.970	
DNTN TM Sơn Quốc (*)	1.034.902.673	
Công ty TNHH TM DVCN Phương Anh (*)	698.115.000	
Công ty TNHH XL Toàn Trung	233.778.696	
DNTNTM DV Vận tải XNK Anh Phái	178.200.000	
Công ty TNHH SX TM CK Tân Thanh Bình	122.514.700	
Công ty CP Đầu Tư & TM Phú Minh Nguyên	88.489.136	
Công ty TNHH Văn Lang	50.160.650	
Công ty TNHH MTV TM SX An Thái Hòa	36.879.343	
Công ty TNHH CK Chế tạo máy Hưng Phát	20.300.000	
Công ty TNHH SX TM Vũ Tam	15.236.199	
Các nhà cung cấp khác	48.494.013	31.671.733
Các đối tượng nợ năm trước đã thanh toán hết trong kỳ		32.728.671.781
Cộng phải trả người bán	83.672.973.249	96.180.441.043

Ghi chú () Khoản công nợ trên có xác nhận tại thời điểm 30/06/2011*

*(**) Khoản phải trả chưa có xác nhận nhưng đã trả trong kỳ sau.*

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Phú An	59.023.524	22.349.367
Công ty TNHH TM XD Bảo Anh	10.749.755	10.749.755
Cơ Sở Tư Sang	302.220.500	
XN KD Kim Khí Số 5	153.562.000	
Công ty TNHH TM & SX CN Nguyễn Tinh	90.851.474	
Công ty TNHH Thép Thanh Tâm	59.515.600	
Công ty TNHH CK TM Thuận Thành	22.349.367	
Công ty TNHH Thép Nam Khánh	20.375.223	
Nguyễn Hoàng Hà	20.000.000	
Các đối tượng khác	20.798.467	11.045.348
Các khoản nợ năm trước đã thanh toán hết trong kỳ		2.797.662.710
Cộng người mua trả tiền trước	759.445.910	2.841.807.180

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	38.954.644.957	30.917.326.346
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.664.508.204	1.725.422.034
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.824.683.895	2.602.325.246
Thuế xuất nhập khẩu	538.506.648	
Thuế thu nhập cá nhân	169.028.903	432.231.699
Tiền thuế đất	1.663.840.812	1.038.972.000
Giá trị quyền sử dụng đất tại khu đất 9.121,2m ² Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7		84.341.620.282
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	51.815.213.419	121.057.897.607

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại thuế khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền lương phải trả	14.708.950.518	12.373.743.787
Cộng phải trả người lao động	14.708.950.518	12.373.743.787

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí kiểm toán	70.000.000	70.000.000
- Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng	52.201.702	10.706.749
- Chi phí điện, nước, điện thoại	7.800.000	17.502.009
- Chi phí bán hàng	133.799.089	66.091.141
- Chi phí lãi vay	239.294.751	524.239.555
- Chi phí nhân công thuê ngoài	8.109.637	
Cộng chi phí phải trả	511.205.179	688.539.454

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm Xã hội, kinh phí công đoàn	148.143.129	183.896.492
Cổ tức trả cổ đông	25.088.249.000	29.672.299.500
Tiền CBCNV đóng góp xây công trình phúc lợi (*)	1.473.340.000	1.473.340.000
Tiền bảo lãnh dự thầu và mua hồ sơ thầu	705.363.600	705.363.600
Tiền thuê kho tại xã Phạm Văn Hai	335.175.076	335.175.076
Tiền chấm dứt hợp đồng lao động phải trả CB-CNV	1.675.284	1.675.284
Thuế TNCN	43.849.145	17.580.904
Công ty Cổ phần Vĩnh Tiến	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Văn Dũng		23.413.532
Công ty TNHH Kiên Thành		100.107.606
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng		14.391.310
Công ty TNHH Đầu Tư Kinh Đô		12.500.000.000
Dự án 193 ĐTH (Trạm Biển Ấp)		461.667.373
Đặt cọc thi công cao ốc 193 ĐTH	30.430.000	59.500.000
Cơ sở Tân Hưng Phát		263.131.637
Sở Giáo Dục Tiền Giang	2.687.397.381	
Công ty TNHH Maersk	9.750.000	



Tiền thuê mặt bằng	146.082.354	
Phan Thị Kim	37.310.571	
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	31.706.765.540	46.811.542.314

Ghi chú: () Đây là khoản do cán bộ công nhân viên tự nguyện đóng góp để xây dựng công trình phúc lợi cho công ty khi các cán bộ công nhân viên đó được phân đất làm nhà ở tại Phường Thảo Điền Quận 2 Tp. Hồ Chí Minh.*

24. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Quỹ khen thưởng đầu kỳ	490.559.113	653.668.670
- Trích lập quỹ khen thưởng trong kỳ	2.595.634.326	2.484.811.382
- Chi quỹ khen thưởng trong kỳ	1.998.026.596	2.104.058.930
- Quỹ khen thưởng còn lại cuối kỳ	1.088.166.843	1.034.421.122

25. NỢ DÀI HẠN

25.1 Phải trả dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận tiền đặt cọc cho thuê kho, và thuê văn phòng	13.050.724.675	11.723.088.205
Cộng phải trả dài hạn khác	13.050.724.675	11.723.088.205

25.2 Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam (*)	54.614.999.999	59.516.410.181
Cộng vay và nợ dài hạn	54.614.999.999	59.516.410.181

Ghi chú: () Đây là khoản vay theo HĐTD số 08.399001/HĐTD-TDH ngày 23/9/2008 vay cho dự án 193 Đinh Tiên Hoàng theo hình thức thế chấp bằng tài sản hình thành trên đất của dự án và HĐTD số 09.109001/HĐTD-TDH ngày 07/04/2009 vay cho dự án 186 Nguyễn Thị Minh Khai, vay theo hình thức tín chấp, lãi suất vay theo quy định của Ngân Hàng Công Thương Việt Nam tại từng thời điểm giải ngân. Đã được xác nhận tại ngày 30/06/2011.*

25.3 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	41.153.062	114.288.112
Cộng dự phòng trợ cấp mất việc làm	41.153.062	114.288.112
Cộng nợ dài hạn	67.706.877.736	71.353.786.498



26. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	681.310.599	24.177.172.310	769.715.376	548.466.830	31.504.025.498	304.905.920.613
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước				3.819.162.918		225.000.000	35.188.140.544	35.188.140.544
Tăng khác			5.458.790.011					9.502.952.929
Giảm vốn trong năm trước								
Lỗ trong năm trước			(681.310.599)				(46.428.974.300)	(47.110.284.899)
Giảm khác			5.458.790.011	27.996.335.228	769.715.376	773.466.830	20.263.191.742	302.486.729.187
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	5.458.790.011	27.996.335.228	769.715.376	773.466.830	20.263.191.742	302.486.729.187
Số dư đầu kỳ này	210.000.000.000	37.225.230.000	5.458.790.011	27.996.335.228	769.715.376	773.466.830	20.263.191.742	302.486.729.187
Tăng vốn trong kỳ này								
Lãi trong kỳ này								
Tăng khác			757.346.627	5.092.506.218		200.000.000	59.738.388.972	59.738.388.972
Giảm vốn trong kỳ này								
Lỗ trong kỳ này								
Giảm khác (*)			(5.458.790.011)				(18.388.140.544)	(23.846.930.555)
Số dư cuối kỳ này	210.000.000.000	37.225.230.000	757.346.627	33.088.841.446	769.715.376	973.466.830	61.613.440.170	344.428.040.449

Chia cổ tức năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 05 tháng 03 năm 2011 của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Phố Hồ Chí Minh.

Trích quỹ đầu tư phát triển
Trích quỹ khác của chủ sở hữu
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
Cộng

10.500.000.000
5.092.506.218
200.000.000
2.595.634.326
18.388.140.544

Ghi chú: (*) Trong đó:

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ trọng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	56%	116.905.700.000	116.905.700.000
Vốn góp của các đối tượng khác	44%	93.094.300.000	93.094.300.000
Cộng	100%	210.000.000.000	210.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	10.500.000.000	23.100.000.000
- Chia cổ tức	10.500.000.000	23.100.000.000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của Công ty

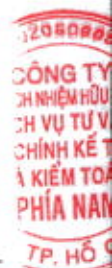
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	33.088.841.446	27.996.335.228
- Quỹ dự phòng tài chính	769.715.376	769.715.376
- Quỹ khác của chủ sở hữu	973.466.830	773.466.830
Cộng	34.832.023.652	29.539.517.434

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	3.413.947.699.436	2.112.974.561.591
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.978.221.735	11.315.898.887
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.430.925.921.171	2.124.290.460.478

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	96.249.995	
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	96.249.995	-



29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	3.413.851.449.441	2.112.974.561.591
Doanh thu thuần dịch vụ	16.978.221.735	11.315.898.887
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.430.829.671.176	2.124.290.460.478

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.329.937.828.168	2.065.004.220.397
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.498.559.668	1.168.658.980
Cộng giá vốn hàng bán	3.333.436.387.836	2.066.172.879.377

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	3.144.561.937	1.211.370.047
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.733.128.207	587.822.833
- Lãi bán hàng trả chậm (*)	8.060.473.925	7.246.375.018
- Cổ tức lợi nhuận được chia	871.610.510	1.199.994.500
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	25.809.774.579	10.245.562.398

Ghi chú (*) Công ty hạch toán doanh thu tài chính theo nguyên tắc lãi chậm trả thực thu.

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	35.501.411.121	26.604.377.252
- Lãi trả chậm	6.253.879	43.326.247
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	11.040.000.000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.249.148.559	1.672.898.988
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	885.500.000	
- Chi phí tài chính khác	2.751.779.328	
Cộng chi phí tài chính	62.434.092.887	28.320.602.487

33. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	23.850.000	
- Thu nhập từ khoản đền bù hàng thiếu và hàng thừa nhập khẩu		211.386.202
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn (*)	50.000.000.000	
- Thu nhập từ thu hồi công nợ khó đòi	125.920.552	
- Tiền bồi thường	131.801.085	9.967.418
- Thu nhập khác		1.114.545
Cộng thu nhập khác	50.281.571.637	222.468.165

Ghi chú (*) Khoản thu nhập do chuyển quyền sở hữu cổ phần đơn vị nắm giữ tại Công ty Cổ Phần Đầu Tư Lavenue theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03.08/2010/HDCN ngày 29 tháng 10 năm 2010.

34. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí phạt chậm thanh toán	11.343.662	
- Chi phí khác	1.787.217	194.393
Cộng chi phí khác	13.130.879	194.393

35. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỶ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
35.1- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.368.368.968	17.902.866.125
<i>a) Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>274.640.749</i>	
- Chi phí không hợp lệ	274.640.749	
<i>b) Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>871.610.510</i>	<i>1.199.994.500</i>
- Cổ tức được nhận từ Công ty CP Thép Nhà Bè	871.610.510	1.199.994.500
35.2- Tổng thu nhập chịu thuế	74.771.399.207	16.702.871.625
35.2.1- Tổng thu nhập từ hoạt động khác	50.268.440.758	
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	12.567.110.190	
35.2.2- Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh	24.502.958.449	
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	6.125.739.612	4.175.717.906
Thuế TNDN được giảm cho doanh nghiệp cổ phần hóa	(3.062.869.806)	(2.087.858.953)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	15.629.979.996	2.087.858.953
35.3- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
35.4- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.738.388.972	15.815.007.172

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.738.388.972	15.815.007.172
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	59.738.388.972	15.815.007.172
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.845	753

37. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí tiền lương	1.551.251.710	777.273.270
- Thù lao	114.800.000	118.800.000
Cộng chi phí của hội đồng quản trị và ban kiểm soát	1.666.051.710	896.073.270

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	21.694.138.029	13.175.192.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.174.827.029	2.848.774.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.044.064.184	4.567.598.831
Chi phí khác bằng tiền	4.955.081.248	3.058.842.257
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	38.868.110.490	23.650.407.639

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ tài chính phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản phải thu (số dương) và các khoản còn phải trả (số âm) với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Trị giá giao dịch 06 tháng đầu năm 2011	Số dư đến ngày 30/06/2011
1. Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	- Bán thép cho Công ty CP Kim Khí - Mua thép của Công ty CP Kim Khí - Thu lãi của Công ty CP Kim Khí	61.792.108.755 548.509.551.200	58.825.765.922
2. Công ty cổ phần thép Biên Hòa	Công ty thành viên cùng Tổng Công ty Thép Việt Nam	- Mua thép phế của Công ty CP Kim Khí	391.287.695.109	59.245.104.668
3. Công ty cổ phần thép Thủ Đức	Như trên	- Bán thép cho Công ty CP Kim Khí - Mua thép của C.ty CP Kim Khí	13.932.000.000 334.046.474.097	65.858.535.936
4. Công ty cổ phần thép Nhà bè	Như trên	- Bán thép cho Công ty CP Kim Khí - Mua thép của Công ty CP Kim Khí	3.554.885.000 4.277.760.200	(855.003.600)
5. CN C.ty CP Kim Khí HN	Như trên	- Bán thép cho Công ty CP Kim Khí - Mua thép của Công ty CP Kim Khí	5.481.781.920	
6. Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	Như trên	- Mua thép của Công ty CP Kim Khí	57.373.514.424	11.052.149.027
7. Công ty CP CK Luyện Kim	Như trên	- Mua thép phế của Công ty CP Kim Khí - Bán thép cho Công ty CP Kim Khí	587.182.000 412.898.809	
8. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Như trên	- Mua thép của Công ty CP Kim Khí	1.196.023.780	
9. Công ty CP Thép Vinakyoiei	Công ty LD với Tổng Công ty	- Bán thép cho Công ty CP Kim Khí		(26.607.196.720)

2. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2011 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

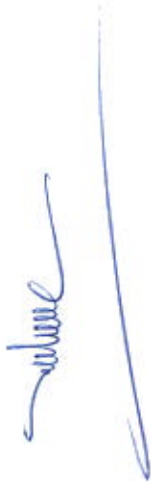
(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Người lập biểu



Tô Hải Dung

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu



Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011
Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Xuân

